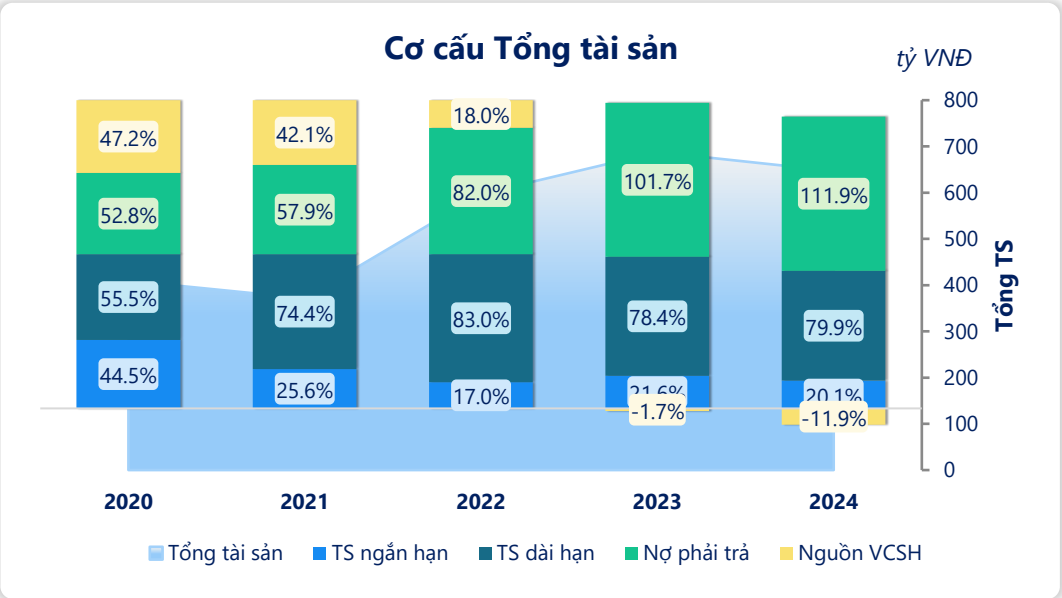
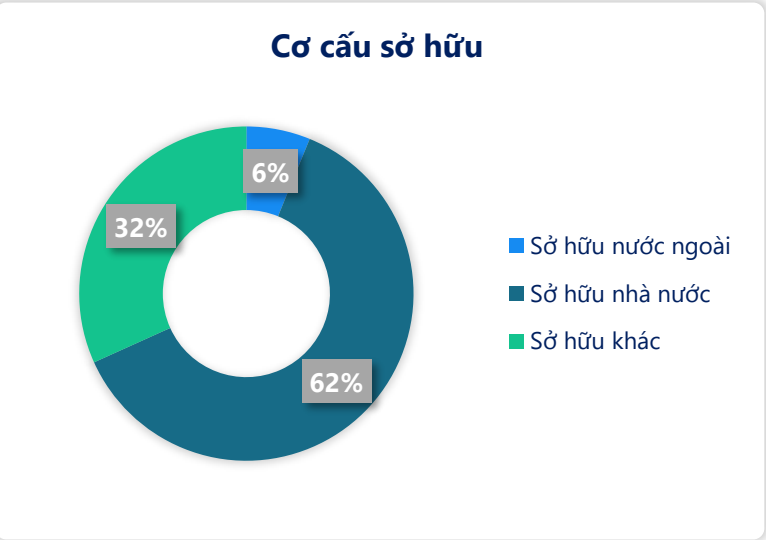


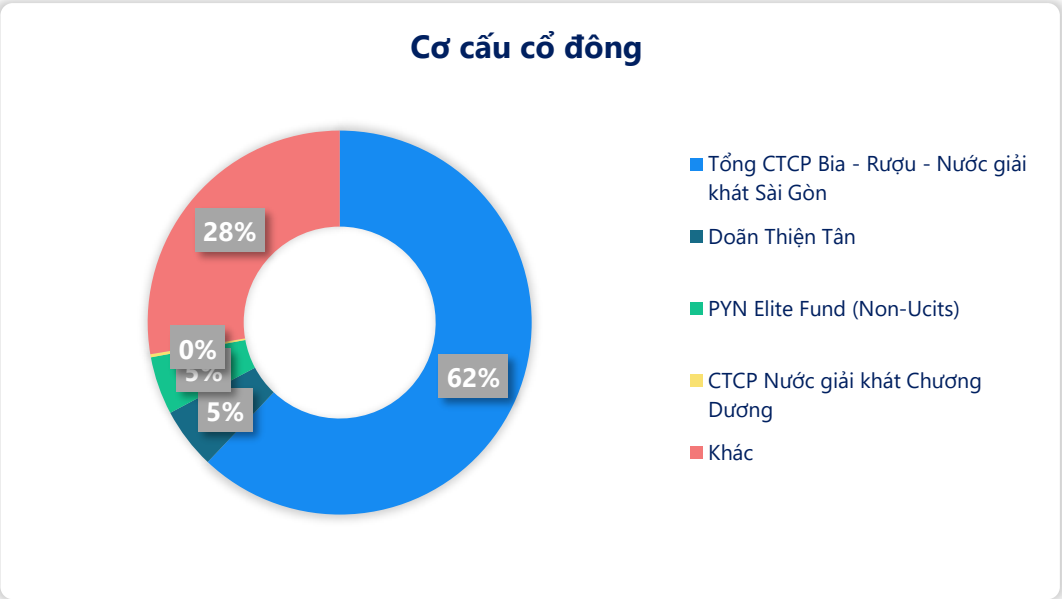
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)		14,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		8,477,640		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225		
% sở hữu nước ngoài		6.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-77		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		121		
P/E		-1.8		
EPS		-7,736		
		YTD	1T	3T
SCD			4.4%	-10.6%
VNINDEX			2.1%	-0.2%
		6T		
		1.4%		
		-1.3%		



Tổng tài sản của **SCD** năm 2024 đạt **647.1** tỷ đồng, giảm **5.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 112%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

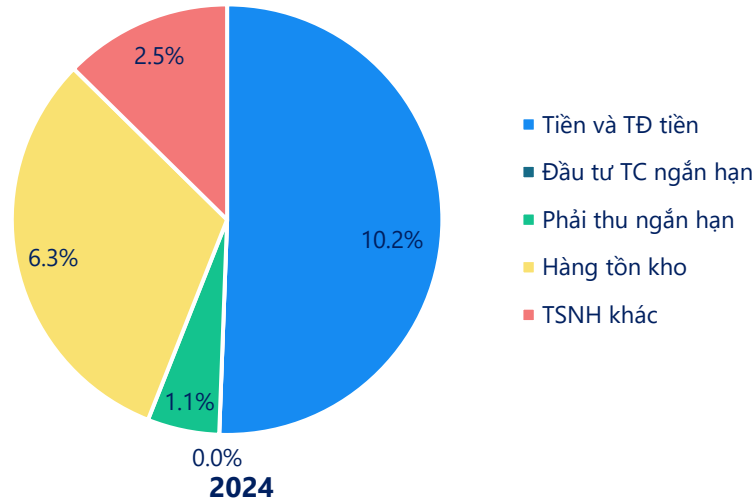
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



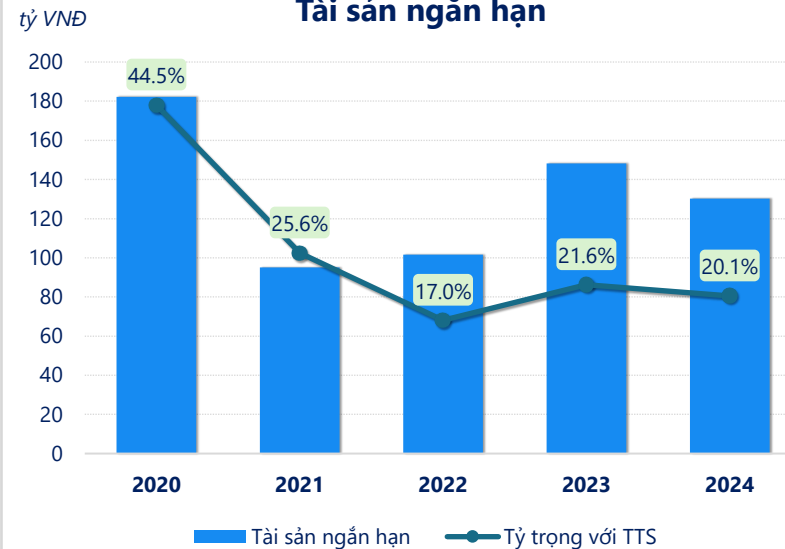
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **62.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 31.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.19%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn** sở hữu **62.1%**, lớn thứ 2 là Doãn Thiện Tân nắm giữ 5.15% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.89%.

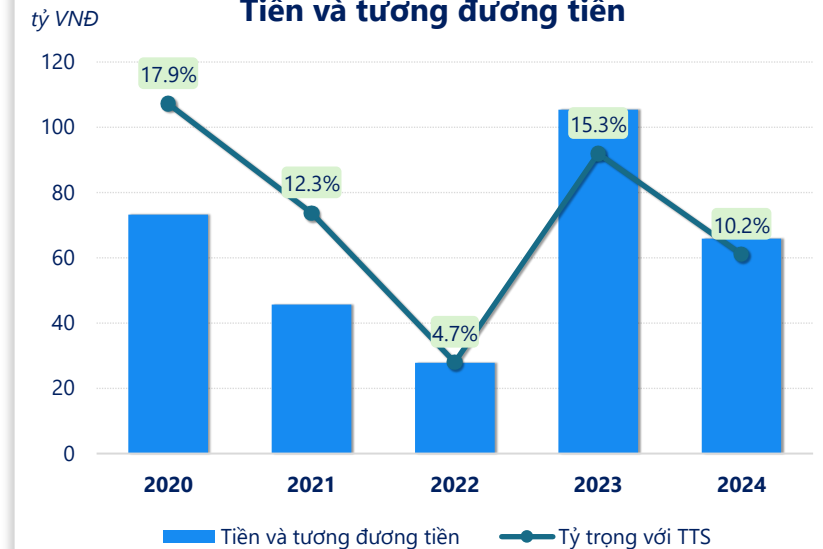
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



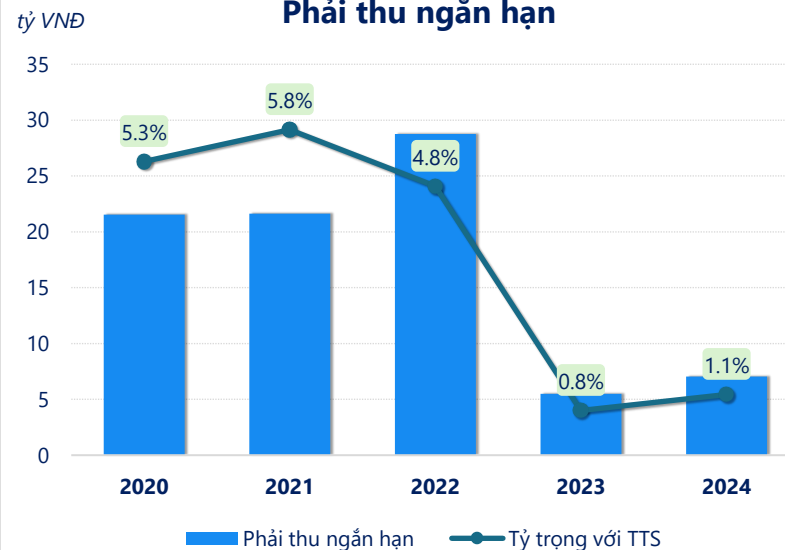
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của SCD năm 2024 giảm **12.2%** so với năm trước, đạt **130.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.31% trên tổng tài sản.

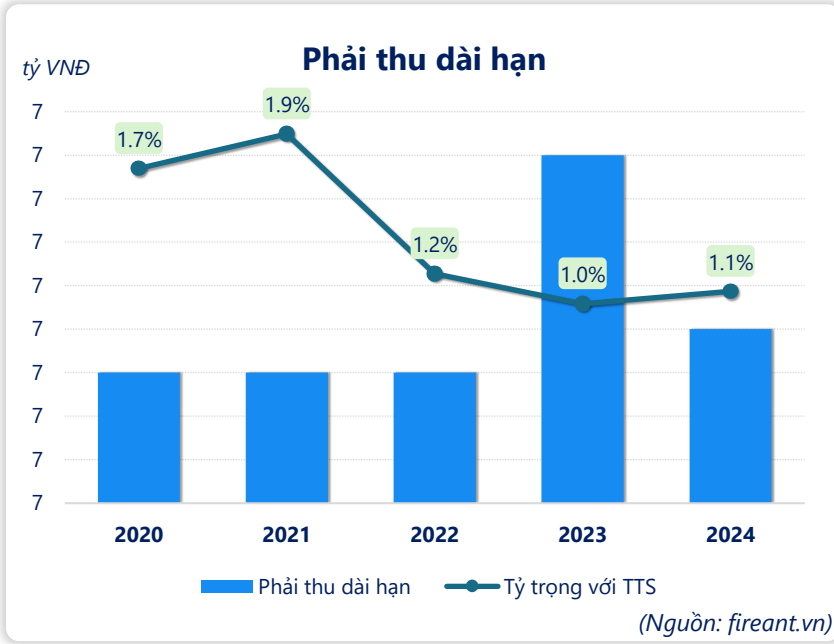
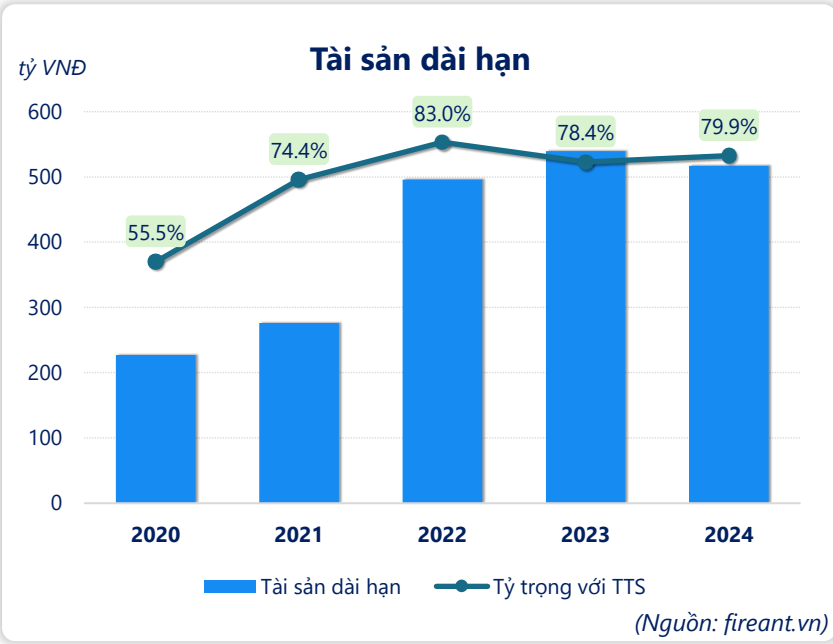
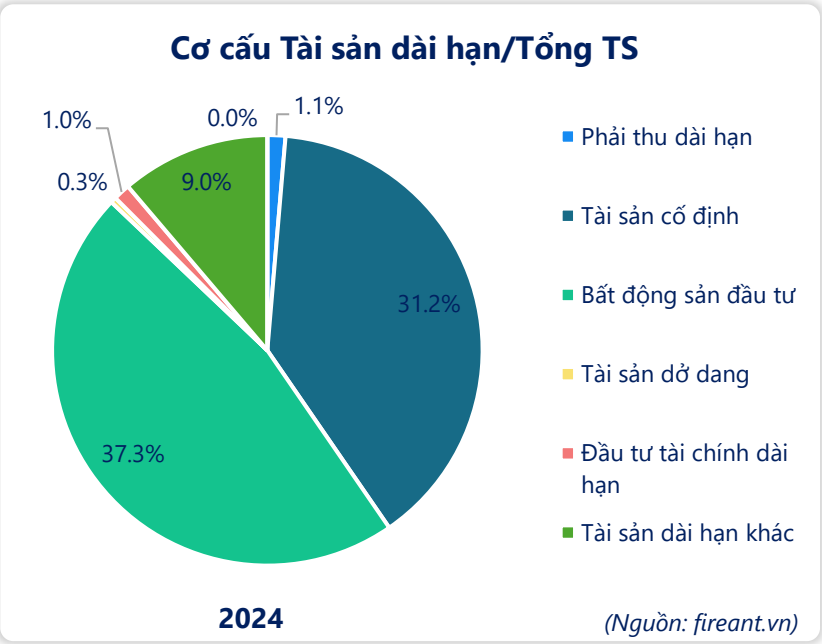
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



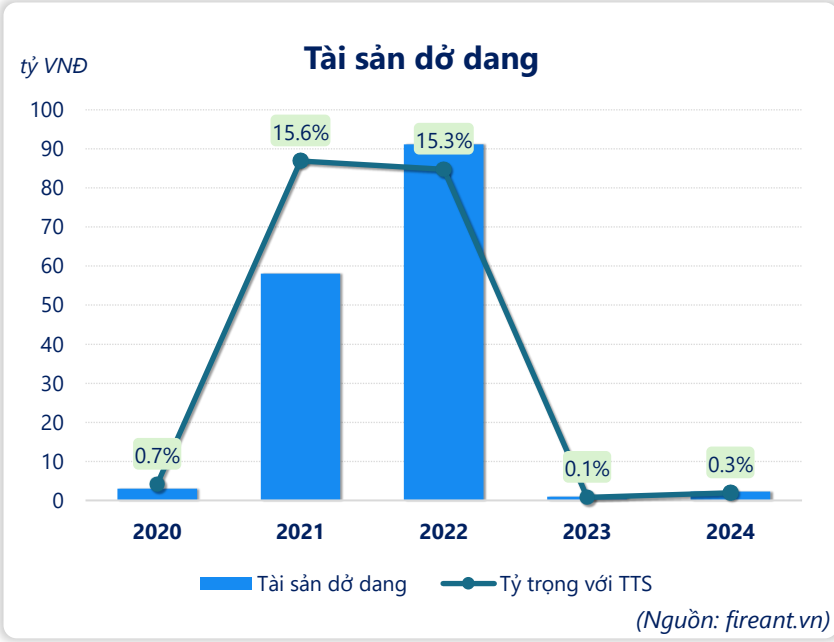
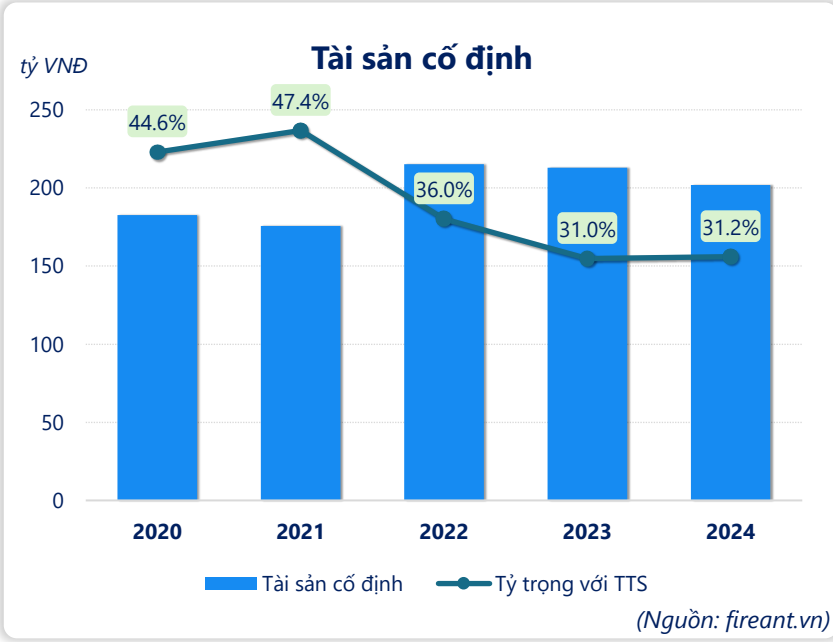
## Hàng tồn kho

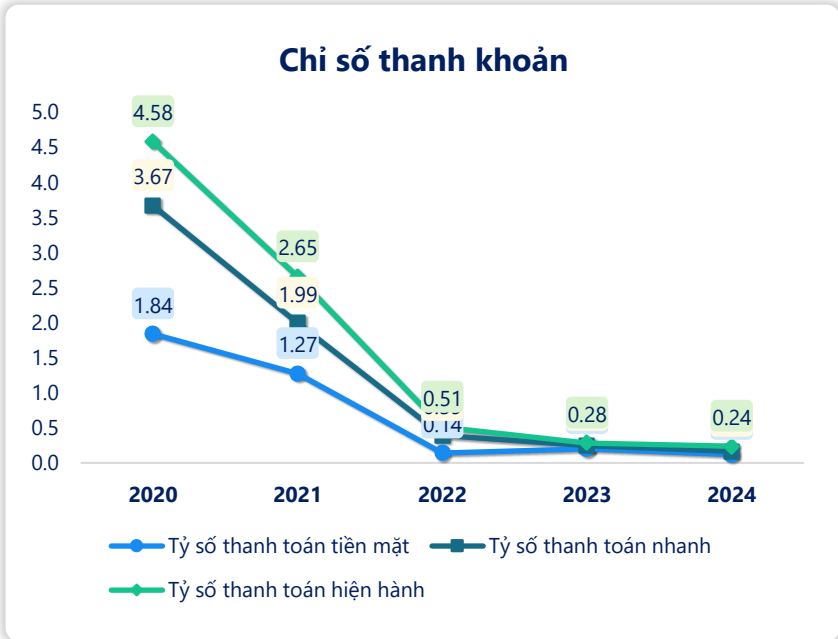
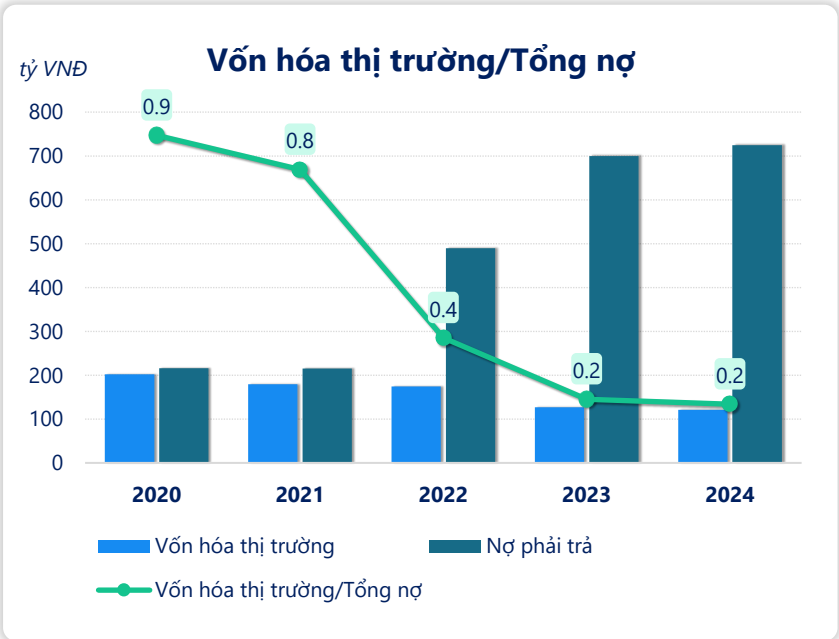
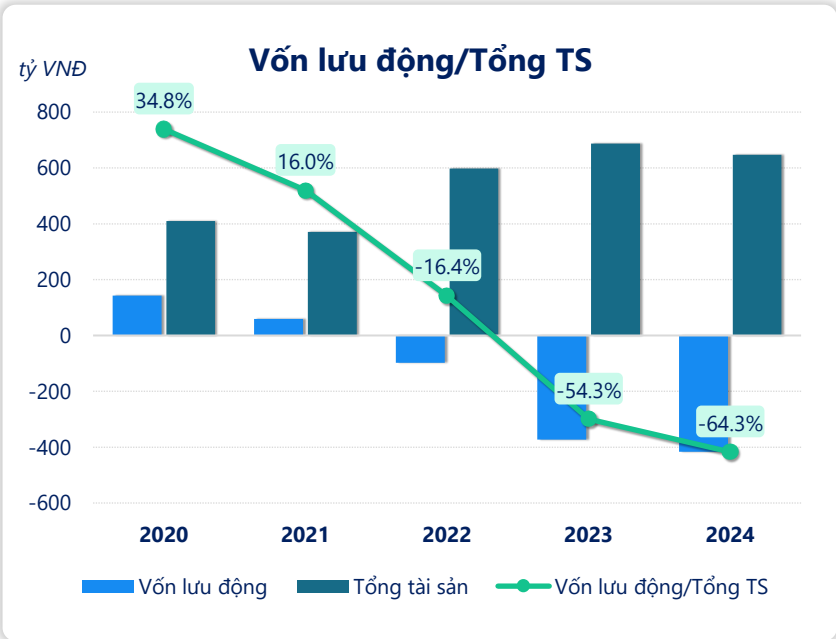
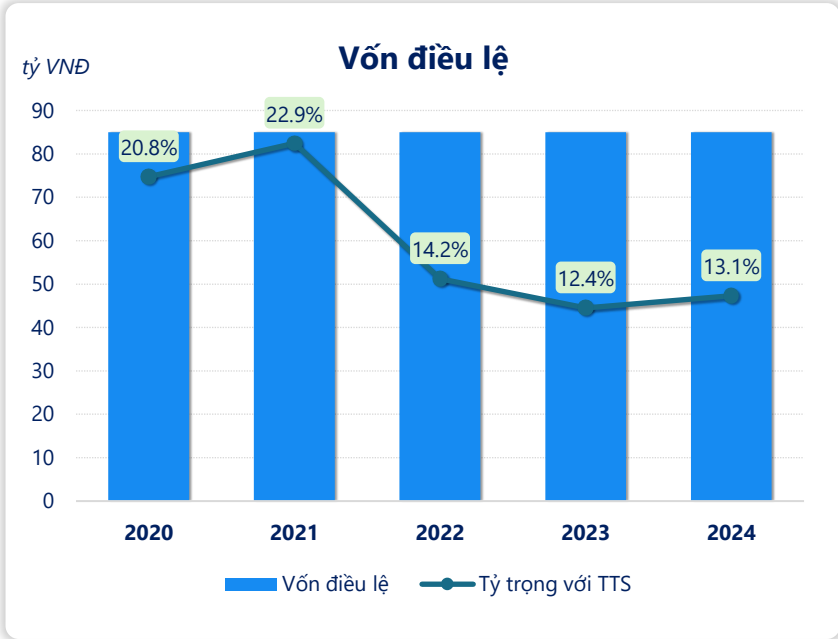
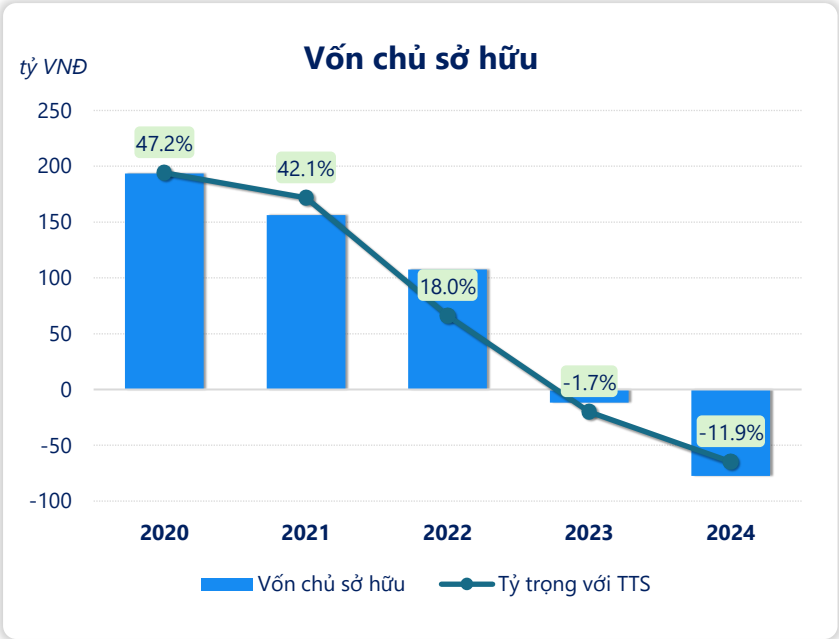
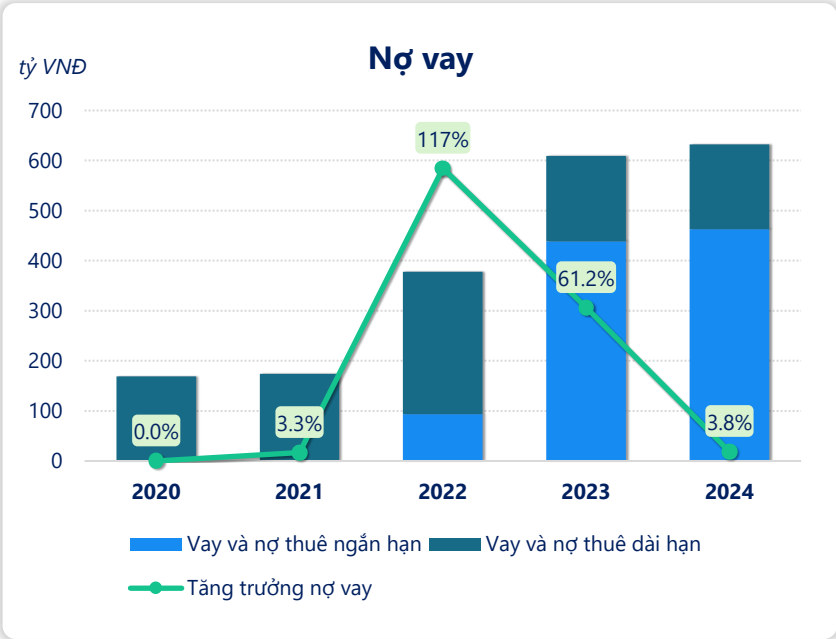




**Tài sản dài hạn** đạt **516.9** tỷ đồng giảm **4.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **79.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 31.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>647</b>	<b>688</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>148</b>	<b>-12.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	65.9	105	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.04	5.50	27.9%
Hàng tồn kho	40.9	19.7	108%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	17.7	-6.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>517</b>	<b>539</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	7.00	7.01	-0.1%
Tài sản cố định	202	213	-5.2%
Bất động sản đầu tư	241	252	-4.1%
Tài sản dở dang	2.24	0.97	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.0	60.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>724</b>	<b>699</b>	<b>3.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>547</b>	<b>521</b>	<b>4.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	463	439	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.9	21.5	95.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>178</b>	<b>178</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	169	171	-0.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-77.3</b>	<b>-11.7</b>	<b>-559%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-77.3</b>	<b>-11.7</b>	<b>-559%</b>
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>162</b>	<b>132</b>	<b>169</b>	<b>126</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	123	112	138	99.8	133
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.5</b>	<b>19.8</b>	<b>31.4</b>	<b>26.5</b>	<b>50.3</b>
Doanh thu HĐTC	8.44	3.14	1.93	1.41	2.99
Chi phí TC	2.39	14.6	15.9	21.6	40.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.37</b>	<b>14.6</b>	<b>15.8</b>	<b>21.5</b>	<b>40.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	21.6	43.0	85.2	49.9
Chi phí QLDN	21.2	23.4	25.7	28.2	21.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.23</b>	<b>-36.7</b>	<b>-51.3</b>	<b>-107</b>	<b>-58.8</b>
Lợi nhuận khác	0.30	0.36	1.83	-6.66	-7.84
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.53</b>	<b>-36.3</b>	<b>-49.4</b>	<b>-114</b>	<b>-66.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.43</b>	<b>-35.6</b>	<b>-48.7</b>	<b>-119</b>	<b>-65.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.43</b>	<b>-35.6</b>	<b>-48.7</b>	<b>-119</b>	<b>-65.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	7.19	-154	-83.8	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	0	204	231	-0.64
Tiền đầu kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9	105
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.65</b>	<b>-27.6</b>	<b>-17.8</b>	<b>77.5</b>	<b>-39.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.2	45.6	27.9	105	65.9